

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý I/ 2017 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh quý I/2017: Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 513/CN ngày 27/4/2017).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/4/2017 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Lê Duy Diệp

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 513 /CN
V/v Kết quả kinh doanh tăng hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**
2. Mã chứng khoán niêm yết : **DNW**

Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I năm 2017 tăng hơn 10% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I năm 2016 như sau:

A. Báo cáo tài chính riêng:

STT	NỘI DUNG	QUÝ I/2017	QUÝ I/2016	TĂNG (+) /GIẢM (-)	TỶ LỆ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.801.946.647	20.758.399.079	5.043.547.568	24,30%

Nguyên nhân biến động:

Trong quý I năm 2017, Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và Doanh thu tài chính tăng 5.474.274.069đ tương ứng 2,88%. Tuy nhiên, tổng Chi phí chỉ tăng 998.556.539đ tương ứng 0,61%. Vì vậy, Lợi nhuận trước thuế TNDN tăng 4.475.717.530đ tương ứng 17,25%. Ngoài ra, thuế TNDN phát sinh trong quý I năm 2017 giảm 567.830.038đ do Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Tổng hợp các nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 tăng 5.043.547.568đ, tương ứng 24,30%.

B. Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	NỘI DUNG	QUÝ I/2017	QUÝ I/2016	TĂNG (+) /GIẢM (-)	TỶ LỆ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.689.272.700	29.158.008.449	3.531.264.251	12,11%

Nguyên nhân biến động:

Trong quý I năm 2017, Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và Doanh thu tài chính tăng 6.484.067.314đ tương ứng 3,06%. Đồng thời, tổng Chi phí tăng 3.897.203.931đ tương ứng 2,22%. Vì vậy, Lợi nhuận trước thuế TNDN tăng 2.586.863.383đ tương ứng 7,10%. Ngoài ra, thuế TNDN phát sinh trong quý I năm 2017 giảm 944.122.775đ do Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế.

Tổng hợp các nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 tăng 3.531.264.251đ, tương ứng 12,11%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BGĐ
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2017**

KÍNH GỬI:

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		485.667.659.145	523.108.921.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145.900.399.953	169.631.427.514
1. Tiền	111		41.413.954.178	35.754.174.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.486.445.775	133.877.252.776
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273.682.203.249	292.448.837.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		113.508.109.848	125.071.514.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140.110.750.937	147.001.481.227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.406.292.690	2.718.792.068
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.342.950.226)	(2.342.950.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		43.198.990.840	43.265.148.148
1. Hàng tồn kho	141		43.198.990.840	43.265.148.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.886.065.103	17.763.507.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.551.964.014	16.647.726.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	364.137.856
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		334.101.089	751.643.082
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.980.514.410.203	2.897.316.624.442
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định :	220		2.449.260.263.263	2.455.152.547.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.442.042.551.038	2.448.079.584.942
- Nguyên giá	222		3.854.713.237.036	3.818.882.132.916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.412.670.685.998)	(1.370.802.547.974)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	7.217.712.225	7.072.962.226
- Nguyên giá	228	9.280.856.115	9.130.856.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.063.143.890)	(2.057.893.889)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	454.600.802.257	380.655.093.374
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	454.600.802.257	380.655.093.374
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	29.938.702.421	14.938.702.421
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	26.868.979.931	11.868.979.931
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	46.714.642.262	46.570.281.479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	46.172.986.992	45.977.937.310
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	541.655.270	592.344.169
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.466.182.069.348	3.420.425.545.910
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	2.100.171.381.022	2.089.140.519.350
I. Nợ ngắn hạn	310	335.251.336.153	489.182.820.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	29.771.183.392	23.517.123.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.392.226.600	4.297.713.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.389.535.468	9.720.864.254
4. Phải trả người lao động	314	1.592.468.492	8.717.321.516
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	10.604.767.338
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.864.244.378	22.241.880.941
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	254.292.522.000	389.212.090.397
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	12.949.155.823	20.871.059.305
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	1.764.920.044.869	1.599.957.698.837
1. Phải trả người bán dài hạn	331	2.998.607.563	17.516.875.308
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	8.096.557.276	5.571.400.440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	141.098.531.603	139.582.268.319
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	1.612.726.348.427	1.437.287.154.770
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.366.010.688.326	1.331.285.026.560
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.365.555.822.604	1.330.372.645.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	13.109.346.750	13.109.346.750
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	35.102.584.628	35.102.584.628
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	255.983.339.777	225.203.582.263
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	226.497.404.950	156.574.075.093
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29.485.934.827	68.629.507.170
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	106.831.596.382	102.428.176.498
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	454.865.722	912.381.354
1. Nguồn kinh phí	431	454.865.722	912.381.354
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.466.182.069.348	3.420.425.545.910

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

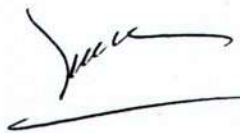
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.463,9	USD 5.467,2
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC


Phan Hùng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		216.817.506.127	210.233.449.440	216.817.506.127	210.233.449.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.192.200	3.982.823	28.192.200	3.982.823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		216.789.313.927	210.229.466.617	216.789.313.927	210.229.466.617
4. Giá vốn hàng bán	11		131.444.932.771	129.447.933.068	131.444.932.771	129.447.933.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.344.381.156	80.781.533.549	85.344.381.156	80.781.533.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.181.845.267	1.658.575.137	1.181.845.267	1.658.575.137
7. Chi phí tài chính	22		11.761.858.722	14.679.548.248	11.761.858.722	14.679.548.248
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.309.416.561</i>	<i>11.533.771.081</i>	<i>10.309.416.561</i>	<i>11.533.771.081</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		23.906.279.832	19.029.871.038	23.906.279.832	19.029.871.038
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.901.953.476	12.042.239.772	11.901.953.476	12.042.239.772
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.956.134.393	36.688.449.628	38.956.134.393	36.688.449.628
12. Thu nhập khác	31		663.091.430	262.141.556	663.091.430	262.141.556
13. Chi phí khác	32		577.351.879	495.580.623	577.351.879	495.580.623
14. Lợi nhuận khác	40		85.739.551	(233.439.067)	85.739.551	(233.439.067)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.041.873.944	36.455.010.561	39.041.873.944	36.455.010.561
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.301.912.346	7.246.035.121	6.301.912.346	7.246.035.121
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		50.688.898	50.966.991	50.688.898	50.966.991
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.689.272.700	29.158.008.449	32.689.272.700	29.158.008.449
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		29.485.934.827	26.235.441.698	29.485.934.827	26.235.441.698
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		3.203.337.873	2.922.566.751	3.203.337.873	2.922.566.751
21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hoà, ngày 23 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC





Phan Hùng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.041.873.944	36.455.010.561
2. Điều chỉnh cho các khoản			51.242.768.845	46.850.640.256
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42.353.054.694	34.276.091.098
- Các khoản dự phòng	03		-	(255.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	3.145.777.167
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.419.702.410)	(1.849.999.090)
- Chi phí lãi vay	06		10.309.416.561	11.533.771.081
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.284.642.789	83.305.650.817
- Tăng, giảm các khoản thu	09		36.010.816.687	6.692.066.767
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		485.089.008	(3.192.042.741)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(96.153.546.864)	(204.685.298.058)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(195.049.682)	(10.558.666.004)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.309.416.561)	(11.533.771.081)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.000.626.294)	(15.634.028.671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		844.138.761	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.515.784.770)	(4.936.590.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.450.263.074	(160.542.679.379)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.184.961.162)	(69.616.810.856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		311.700.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.132.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.133.972.222
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000.000)	(38.576.047)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.181.845.267	1.888.575.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.691.415.895)	(67.764.839.544)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		222.272.301.142	347.576.099.655
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(181.752.675.882)	(181.728.309.886)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.510.125.260	165.847.789.769

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23.731.027.561)	(62.459.729.154)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		169.631.427.514	223.545.058.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		145.900.399.953	161.085.329.139

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Biên Hoà, ngày 2 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng

230
NG T
PH
NU
GN

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

- + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
- + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
- + Công ty cổ phần cấp nước Gia Tân

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
- + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
- + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
- + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh an
- + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
- + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
- + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
- + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
- + Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước
- + Chi nhánh Quản lý ghi thu

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền	Cuối kỳ		ĐVT : Đồng		
			Đầu kỳ		
- Tiền mặt	479.031.584		320.656.617		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.934.922.594		35.433.518.121		
- Các khoản tương đương tiền	104.486.445.775		133.877.252.776		
- Tiền đang chuyển	-		-		
Cộng	145.900.399.953		169.631.427.514		

2. Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
Cộng	-			-		

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	22.800.368.003	-	26.868.979.931	7.800.368.003	-	11.868.979.931
+ Công ty cổ phần dịch vụ và XD Cấp nước Đồng nai	7.800.368.003		11.868.979.931	7.800.368.003		11.868.979.931
+ Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		15.000.000.000			
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490	-	3.069.722.490	3.069.722.490	-	3.069.722.490
+ Cty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490		1.039.722.490
+ Cty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000
Cộng :	25.870.090.493	-	29.938.702.421	10.870.090.493	-	14.938.702.421
<p>a. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (603.000CP) của Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...</p>						
<p>b. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của công ty cổ phần cấp nước Gia tân, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước...</p>						
- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						



3. Phải thu của khách hàng		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;		113.508.109.848	95.616.700.779
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
+ Hoạt động cung cấp nước		79.786.507.487	87.814.504.843
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt khách hàng		7.317.077.171	7.802.195.936
+ Phải thu Cty CP dịch vụ và XD Cấp nước		25.962.707.008	22.734.513.275
+ Phải thu Cty Cấp nước Gia tân		441.818.182	6.720.300.772
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
+ Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
Cộng		113.508.109.848	125.071.514.826

4. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn	2.406.292.690		2.718.792.068	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	816.515.100		846.616.160	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	623.956.368		535.003.024	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu				
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch				
- Chi nhánh quản lý các dự án	109.169.509		99.832.109	
- Ký cược, ký quỹ	254.024.438		89.024.438	
- Cho mượn, vay				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	6.427.775		552.116.837	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
Cộng	2.406.292.690		2.718.792.068	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Đối tượng nợ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Đối tượng nợ</u>

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	41.132.471.699	40.052.893.842
- Công cụ, dụng cụ	223.245.846	240.756.846
- Chi phí SX, KD dở dang	1.816.128.618	2.948.196.799
- Thành phẩm	27.144.677	23.300.661
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

Cộng giá gốc hàng tồn kho **43.198.990.840** **43.265.148.148**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB):

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Mua sắm	2.060.074.881	3.468.063.273
- XD CB		
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch	28.711.754.976	16.217.321.384
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	260.397.901.843	223.564.308.375
+ XD TOCN D400 cho KCN AMTA Long Thành	6.125.124.223	308.915.678
+ HTCN Thị trấn Trảng bom	11.389.584.014	11.294.496.085
+ HTCN Thị trấn Vĩnh an nâng CS từ : 2000 - 4000 m3/ngày	1.578.519.550	1.453.394.550
+ Cài tạo Nhà máy nước Gia ray	6.647.980.276	12.389.904.765
+ HTCN Xã Long Hưng TP. Biên Hòa gđ1 18.350 M3/ngày	4.710.793.050	4.710.793.050
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ2	26.751.869.365	26.445.875.229
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.065.504.000	1.065.504.000
+ Mở rộng mạng lưới ĐOCN TT Vĩnh An, H. Vĩnh cừ	28.432.932.534	28.170.217.513
+ HTCN Vĩnh cừ, công suất 15.000m3/ngày	60.272.015.124	31.341.609.543
+ Cty CP Cấp nước Nhơn Trạch	984.036.868	679.566.436
+ Công trình khác	5.122.121.078	13.323.064.717
- Cài tạo thay mới HTCN	10.350.590.475	6.222.058.776
Cộng	454.600.802.257	380.655.093.374

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	687.578.304.833	937.244.708.266	2.145.385.660.160	43.439.535.659	5.233.923.998	3.818.882.132.916
- Mua trong năm		6.977.633.427	6.603.445.455	134.737.891		13.715.816.773
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.542.175.890	1.836.327.763	14.519.578.564			22.898.082.217
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			528.809.526			528.809.526
- Giảm khác			253.985.344			253.985.344
Số dư cuối kỳ	694.120.480.723	946.058.669.456	2.165.725.889.309	43.574.273.550	5.233.923.998	3.854.713.237.036
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	273.386.531.980	378.880.661.600	701.978.249.162	13.926.649.453	2.630.455.779	1.370.802.547.974
- Khấu hao trong năm						42.607.296.455
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						479.666.669
- Giảm khác						259.491.762
Số dư cuối kỳ						1.412.670.685.998
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	414.191.772.853	558.364.046.666	1.443.407.410.998	29.512.886.206	2.603.468.219	2.448.079.584.942
- Tại ngày cuối kỳ						2.442.042.551.038
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10- Tàng, giám TSCD vô hình :						
Kh khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.599.965.000	2.814.843.027	-	716.048.088		9.130.856.115
- Mua trong năm				150.000.000		150.000.000
- Tào ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tàng do hợp nhất kinh doanh						
- Tàng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối kỳ	5.599.965.000	2.814.843.027	-	866.048.088		9.280.856.115
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	95.356.876	1.461.964.615	-	500.572.398		2.057.893.889
- Khấu hao trong năm				5.250.001		5.250.001
- Tàng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối năm	95.356.876	1.461.964.615	-	505.822.399		2.063.143.890
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
- Tái ngày đầu năm	5.504.608.124	1.352.878.412	-	215.475.690		7.072.962.226
- Tái ngày cuối năm	5.504.608.124	1.352.878.412	-	360.225.689		7.217.712.225
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;						
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;						

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm							
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm							
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	254.292.522.000	254.292.522.000	143.143.758.540	118.195.133.732	229.343.897.192	229.343.897.192
+ NH TMCP Công Thương VN	95.084.026.032	95.084.026.032	51.844.301.445	67.715.084.104	110.954.808.691	110.954.808.691
+ NH xuất nhập khẩu VN	44.312.198.034	44.312.198.034	24.433.397.751		19.878.800.283	19.878.800.283
+ NH TMCP Ngoại thương	83.335.471.547	83.335.471.547	35.305.232.957	47.209.967.647	95.240.206.237	95.240.206.237
+ Ngân hàng VIB	8.560.826.387	8.560.826.387	8.560.826.387	3.270.081.981	3.270.081.981	3.270.081.981
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000			
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.612.726.348.427	1.612.726.348.427	79.128.542.602	63.557.542.150	1.597.155.347.975	1.597.155.347.975
+ NH TMCP Công Thương VN	203.784.276.334	203.784.276.334	10.204.755.730	11.151.961.264	204.731.481.868	204.731.481.868
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	77.676.320.566	77.676.320.566	28.538.667.000	4.158.600.000	53.296.253.566	53.296.253.566
+ Ngân hàng ACB	23.525.083.244	23.525.083.244		1.238.900.000	24.763.983.244	24.763.983.244
+ NH Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.233.659.593.426	1.233.659.593.426	23.430.988.921	45.920.789.219	1.256.149.393.724	1.256.149.393.724
+ NH Shinhan Bank	6.075.124.999	6.075.124.999		289.291.667	6.364.416.666	6.364.416.666
+ Vay Vietcombank	51.051.818.907	51.051.818.907		798.000.000	51.849.818.907	51.849.818.907
+ HD Bank	16.954.130.951	16.954.130.951	16.954.130.951			
<i>Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/04/2017 đến 31/03/2018)</i>	<i>165.615.785.947</i>	<i>165.615.785.947</i>			<i>159.868.193.205</i>	<i>159.868.193.205</i>
+ Vay dài hạn các tổ chức khác						
Cộng	1.867.018.870.427	1.867.018.870.427	222.272.301.142	181.752.675.882	1.826.499.245.167	1.826.499.245.167

Năm nay

Năm trước

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
----------	---	-------------------	------------	---	-------------------	------------

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay ;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		29.771.183.392	29.771.183.392	23.517.123.518	23.517.123.518	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		22.325.538.510	22.325.538.510	14.645.495.435	14.645.495.435	
+ Công ty CP dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai		15.688.813.992	15.688.813.992	10.756.312.943	10.756.312.943	
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P		2.700.906.100	2.700.906.100	1.263.163.000	1.263.163.000	
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai		3.243.176.860	3.243.176.860	2.351.764.910	2.351.764.910	
+ Chi nhánh QL các dự án (Nhà thầu Kumho :		692.641.558	692.641.558	274.254.582	274.254.582	
- Phải trả cho các đối tượng khác		7.445.644.882	7.445.644.882	8.871.628.083	8.871.628.083	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		2.998.607.563	2.998.607.563	17.516.875.308	17.516.875.308	
+ Công ty CP đầu tư và XD Cấp thoát nước (Waseco)				11.232.471.896	11.232.471.896	
+ Chi nhánh QL các dự án (Nhà thầu Kumho)		2.998.607.563	2.998.607.563	6.284.403.412	6.284.403.412	
Cộng		32.769.790.955	32.769.790.955	41.033.998.826	41.033.998.826	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;						
- Các đối tượng khác						
Cộng						
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)						
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :		Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải nộp cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT			182.122.940	154.168.209	188.425.940	147.865.209
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế TNDN		364.137.856	6.000.626.294	6.301.912.346	6.000.626.294	5.937.774.490
- Thuế TN cá nhân			591.725.850	1.592.428.876	1.917.613.842	266.540.884
- Thuế tài nguyên			603.526.542	2.155.274.875	2.131.141.260	627.660.157
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				4.926.044	4.926.044	
- Các loại thuế khác			-	10.000.000	10.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.342.862.628	7.029.727.720	6.962.895.620	2.409.694.728
Cộng		364.137.856	9.720.864.254	17.248.438.070	17.215.629.000	9.389.535.468
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			Phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối kỳ
Cộng						



18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	10.604.767.338
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả		10.604.767.338
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	-	10.604.767.338

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.634.679.520	1.613.742.896
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.239.215.056	2.281.971.693
- Tiền nước trả trước	17.890.535.303	15.920.420.314
- Phải trả CNV	-	628.770.000
- Bảo hiểm xã hội	9.861.882	811.908.362
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.063.941.764	
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn	4.367.217	4.367.217
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.526.821	1.526.821
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.069.075	
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	166.890.500	163.613.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	792.157.240	815.560.638
Cộng	23.864.244.378	22.241.880.941
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách	37.661.623.300	37.661.623.300
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2	4.772.773	
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa	3.070.990.093	2.201.215.415
+ Chi phí dự án Nhơn Trạch GD2	4.231.210.500	
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2	84.335.653.001	83.060.626.695
+ Công ty Kolon Contruction	1.224.630.400	
+ Chi phí khác của BQL Dự án	22.822.847	6.111.974.220
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Phải trả về Tổng Công ty	8.641.828.689	8.641.828.689
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	141.098.531.603	139.582.268.319

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác



23. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cuối kỳ**Đầu kỳ****Cộng****b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối kỳ****Đầu kỳ****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:****541.655.270****592.344.169**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

541.655.270

592.344.169

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. **Vốn chủ sở hữu :**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Đơn vị tính: 1000 VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000	18.764.721	13.109.347	35.102.585	(64.235.766)	-	225.203.582	102.428.176	1.330.372.645
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							29.485.935	3.203.338	29.485.935
- Tăng khác							1.293.823	1.200.082	2.493.905
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
SD cuối năm nay	1.000.000.000	18.764.721	13.109.347	35.102.585	(64.235.766)	-	255.983.340	106.831.596	1.365.555.823

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
' + Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
' + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
' + Cổ phiếu phổ thông		
' + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
' + Cổ phiếu phổ thông		
' + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	35.102.584.628	35.102.584.628
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay

Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

Năm nay

Năm trước

28. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

Cuối kỳ

Đầu năm

454.865.722

912.381.354

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong**Cuối nămĐầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.**d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.****đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.****e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	ĐVT : Đồng			
	Quý I năm nay	Quý I năm trước	LK năm nay	LK năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	203.636.731.726	199.672.158.768	203.636.731.726	199.672.158.768
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	13.180.774.401	10.561.290.672	13.180.774.401	10.561.290.672
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
Cộng	216.817.506.127	210.233.449.440	216.817.506.127	210.233.449.440
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân				

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý I năm nay	Quý I năm trước	LK năm nay	LK năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	28.192.200	3.982.823	28.192.200	3.982.823

3. Giá vốn hàng bán	Quý I năm nay	Quý I năm trước	LK năm nay	LK năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	120.463.903.039	119.399.914.699	120.463.903.039	119.399.914.699
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;				
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	10.981.029.732	10.048.018.369	10.981.029.732	10.048.018.369
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	131.444.932.771	129.447.933.068	131.444.932.771	129.447.933.068
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước	LK năm nay	LK năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.181.845.267	1.658.575.137	1.181.845.267	1.658.575.137
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	1.181.845.267	1.658.575.137	1.181.845.267	1.658.575.137
5. Chi phí tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước	LK năm nay	LK năm trước
- Lãi tiền vay	10.309.416.561	11.533.771.081	10.309.416.561	11.533.771.081
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.452.442.161	3.145.777.167	1.452.442.161	3.145.777.167
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	11.761.858.722	14.679.548.248	11.761.858.722	14.679.548.248

	Quý I năm nay	Quý I năm trước	LK năm nay	LK năm trước
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	287.000.000	7.141.556	287.000.000	7.141.556
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	376.091.430	255.000.000	376.091.430	255.000.000
Cộng	663.091.430	262.141.556	663.091.430	262.141.556
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	59.142.857		59.142.857	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	-		-	
- Các khoản khác	518.209.022	495.580.623	518.209.022	495.580.623
Cộng	577.351.879	495.580.623	577.351.879	495.580.623
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.901.953.476	12.042.239.772	11.901.953.476	12.042.239.772
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	8.176.203.858	8.329.292.267	8.176.203.858	8.329.292.267
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.725.749.618	3.712.947.505	3.725.749.618	3.712.947.505
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.906.279.832	19.029.871.038	23.906.279.832	19.029.871.038
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	5.769.534.790	6.324.013.572	5.769.534.790	6.324.013.572
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.071.683.394		8.071.683.394	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	10.065.061.648	12.705.857.466	10.065.061.648	12.705.857.466
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	19.576.854.571	19.367.637.857	19.576.854.571	19.367.637.857
- Chi phí nhân công;	43.034.675.560	44.002.387.227	43.034.675.560	44.002.387.227
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	42.612.546.456	34.548.851.029	42.612.546.456	34.548.851.029
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	18.315.953.804	17.453.571.943	18.315.953.804	17.453.571.943
- Chi phí khác bằng tiền.	40.796.459.593	39.165.430.196	40.796.459.593	39.165.430.196
Cộng	164.336.489.984	154.537.878.252	164.336.489.984	154.537.878.252

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm nay	Quý I năm trước	LK năm nay	LK năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.301.912.346	7.246.035.121	6.301.912.346	7.246.035.121
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành hiện hành				
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý I năm nay	Quý I năm trước	LK năm nay	LK năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	50.688.898	50.966.991	50.688.898	50.966.991
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 220.819.858.981 VND
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 181.752.675.882 VND
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng

